

제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어 I)

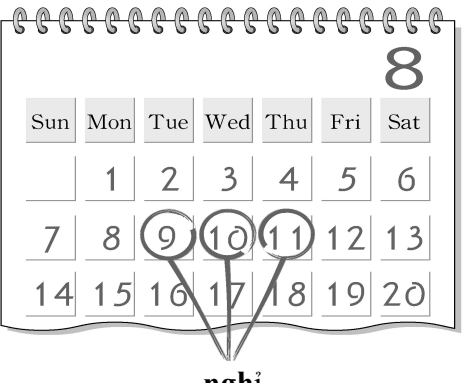
성명		수험 번호													
----	--	-------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. □에 들어갈 글자를 순서대로 조합하여 만들 수 있는 낱말은?

A : Ngân hàng Huế □ách đây có x□ không?
B : Không, gần lá□.

- ① cam ② com ③ dao ④ tai ⑤ tìm

2. 밑줄 친 부분과 같은 발음이 들어 있는 낱말은? [1점]



① giữ ② ghé ③ nấu ④ nho ⑤ ngọt

3. 밑줄 친 부분의 성조 표기가 옳은 것은?

- ① Em Nga dễ thương quá.
② Anh Tú thông minh tuyệt vời.
③ Ngày mãi mình sẽ gặp chị Lan.
④ Đạo này mình hay đọc tiểu thuyết.
⑤ Nhà tôi đổi diện với siêu thị ABC.

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A : Muộn rồi! Chỉ còn 10 phút thôi.
Con _____ giày nhanh lên.
B : Vâng, con xong ngay đây.

① đi ② ra ③ đội ④ mặc ⑤ vào

5. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

- Khi rồi, tôi thường (a) phim.
○ Chúng ta cùng đi (b) phong cảnh nhé!

- | | | | |
|---------|-------|--------|-------|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① xem | ngắm | ② ngắm | nhìn |
| ③ xem | trông | ④ ngắm | trông |
| ⑤ trông | nhìn | | |

6. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Chị Hoa là ca sĩ nổi tiếng ở Việt Nam à?
B : Vâng. Chị Hoa (a) là ca sĩ (b) là diễn viên nổi tiếng đấy.

- | | | | |
|---------|------|--------|-------|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① dù | càng | ② hãy | nhưng |
| ③ vừa | vừa | ④ thêm | nữa |
| ⑤ chẳng | cả | | |

7. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



Chị có cái quần nào rộng hơn không?
Không, cái đó rộng _____ rồi.

① ít ② kém ③ như ④ bằng ⑤ nhất

8. 밑줄 친 부분의 쓰임이 옳은 것은?

- ① Cô Mai ngày càng trẻ đi.
② Để mình làm bài tập đã.
③ Tôi đến Việt Nam cho thăm bạn.
④ Xin mời tất cả mỗi người ngồi đây.
⑤ Ở mùa thu, mình sẽ đi du lịch Hàn Quốc.

9. 문장 표현이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

- a. Cả nhà đều thích đọc sách.
b. Tôi đi một mình không có thể.
c. Quyển từ điển tiếng Việt kia là của em.

- ① a ② b ③ a, c ④ b, c ⑤ a, b, c

10. 대화의 내용으로 보아 밑줄 친 부분과 의미가 가장 가까운 것은?

A : Xin lỗi, chị đã lấy chồng chưa?
B : Rồi. Được 2 năm rồi.
A : Thế ạ!

- ① viết thư ② uống trà ③ tặng quà
④ thuê nhà ⑤ lập gia đình

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Chào anh. Anh có khỏe không?

B : Anh khỏe. Còn em?

A : Cảm ơn anh. Em _____.

- ① có áo đẹp ② đeo đồng hồ
③ vẫn bình thường ④ là người nước ngoài
⑤ không biết tiếng Pháp

12. 글의 내용으로 알 수 없는 것은?

Tôi tên là Linh, học sinh trường Trung học phổ thông Nguyễn Trãi. Tôi thích học môn tiếng Anh và Lịch sử. Gia đình tôi có 4 người: bố mẹ, chị gái và tôi. Bố mẹ đang sống ở quê. Chị gái là nhân viên ngân hàng. Hiện nay, tôi sống chung với chị gái ở Đà Nẵng.

- ① tên trường học của Linh
② môn học yêu thích của Linh
③ số người trong gia đình Linh
④ địa chỉ nhà của bố mẹ Linh
⑤ người đang sống cùng với Linh

13. 광고문의 내용과 일치하지 않는 것은?

Du lịch Sa Pa
(khởi hành từ Hà Nội)



- Thời gian : 3 ngày 2 đêm
- Phương tiện : xe lửa và xe 16 chỗ
- Giá : 3.000.000 đồng / khách
(trẻ em dưới 8 tuổi được giảm 25%)
- Liên hệ : 04 38×× 9291



- ① 2박 3일 일정이다.
② Hà Nội를 경유한다.
③ 여행지는 Sa Pa이다.
④ 8세 미만은 25% 할인된다.
⑤ 기차와 16인승 차량을 이용한다.

14. 대화의 내용으로 보아 Yu-mi의 생일은?

Ha-na : Lan ơi! Hôm nay là ngày bao nhiêu nhỉ?

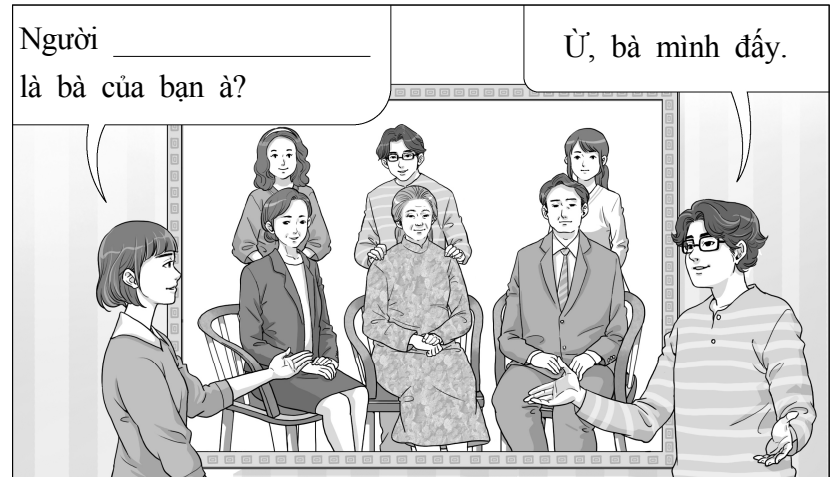
Lan : Hôm nay là ngày mười bốn, sao thế bạn?

Ha-na : À, hôm kia là sinh nhật của chị Yu-mi mà mình quên mất.

Lan : Thế thì, bạn gọi điện thoại cho chị Yu-mi đi.

- ① ngày 12 ② ngày 13 ③ ngày 14
④ ngày 15 ⑤ ngày 16

15. 그림과 대화의 내용으로 보아 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?



- <보 기>
- a. ngồi ở giữa b. đứng ở sau mẹ
c. đứng ở bên cạnh bạn d. ngồi ở ngay trước bạn

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

16. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

Bố : Bao giờ con thi môn Toán?

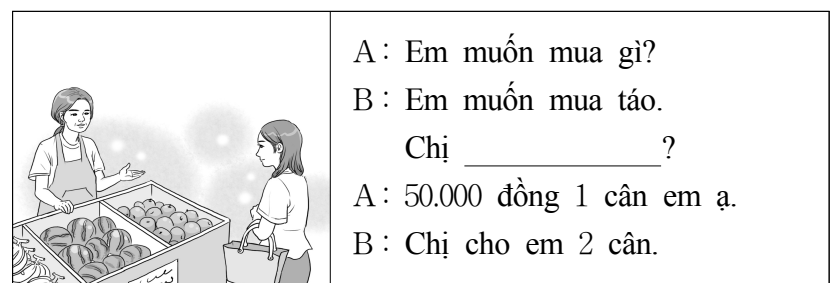
Con : Tuần sau, con sẽ thi bố ạ.

Bố : Con _____ nhé!

Con : Vâng, con sẽ học chăm chỉ ạ.

- ① chụp ảnh ② nghe nhạc ③ chơi thể thao
④ cố gắng học ⑤ dạy môn Văn học

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



A : 50.000 đồng 1 cân em ạ.

B : Chị cho em 2 cân.

- ① mua ở đâu ② đổi màu gì
③ bán thế nào ④ cần mấy cân
⑤ trả tiền không

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은? [1점]

A : Thực đơn đây. Anh chị dùng gì ạ?

B : Cho chúng tôi _____.

A : Vâng, anh chị chờ một chút ạ.

- <보 기>
- a. một tờ báo b. hai đĩa nem
c. hai cái nón lá d. hai bát phở gà

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로
바르게 배열한 것은?

A: Khách sạn Hội An xin nghe ạ.
B: Chào chị. _____
A: _____
B: Hai đêm, từ ngày 15 đến ngày 17 tháng 9.
A: _____
B: Tôi tên là Thanh. Số điện thoại là 0913 4×× 789.

<보 기>

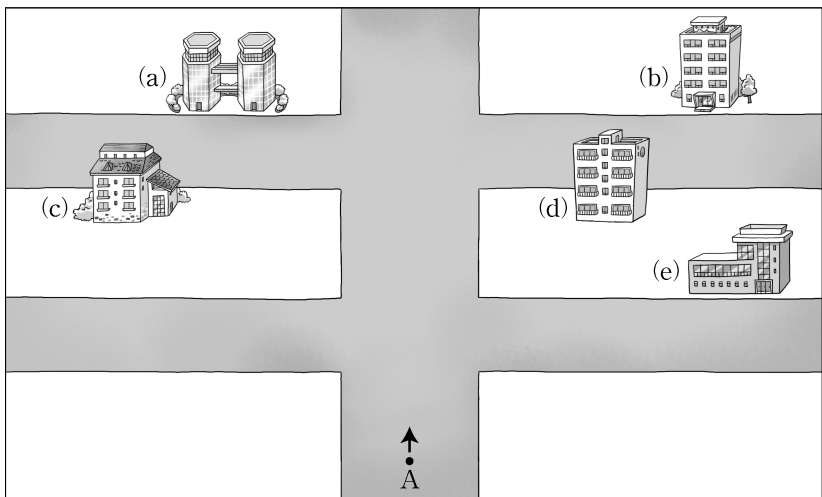
- a. Anh sẽ ở mấy đêm ạ?
b. Tôi muốn đặt một phòng đơn.
c. Làm ơn cho biết tên và số điện thoại ạ.

- ① a - b - c ② a - c - b ③ b - a - c
④ b - c - a ⑤ c - a - b

20. 대화의 내용으로 보아 약도에서 A가 가고자 하는 곳은?

A: Xin lỗi, cho em hỏi chung cư Vina ở đâu ạ?
B: Em đi thẳng theo đường này, đến ngã tư thứ hai thì
rẽ phải. Sau đó, em đi một chút nữa thì sẽ thấy
chung cư Vina ở phía tay phải.
A: Cảm ơn anh.

* rẽ : 돌다



- ① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Sao em không ăn gì thế?
B: Em thấy đau bụng từ sáng.
A: Em _____?
B: Chưa, em định đi bây giờ chị ạ.

- ① muốn làm bác sĩ à
② là y tá, phải không
③ đau bụng từ khi nào
④ đã đi bệnh viện chưa
⑤ thấy trong người thế nào

22. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chị ơi, cái này 87.000 đồng à?
B: Không. _____ thôi. Sao vậy?
A: Em đã đưa 90.000 đồng nhưng chị mới trả lại 3.000
đồng cho em. Thiếu 2.000 đồng, chị ạ.
B: Xin lỗi em. Tiền của em đây.

- ① 85.000 đồng ② 87.000 đồng ③ 89.000 đồng
④ 90.000 đồng ⑤ 93.000 đồng

23. 안내문의 내용으로 알 수 있는 것은? [1점]

HỌC - VUI - CHƠI
Câu lạc bộ nói tiếng Hàn
Thời gian : 14:00~16:00,
các ngày thứ 7 trong năm học
Địa điểm : phòng 101 nhà D, Đại học Huế
Liên hệ : 0931 2×× 567

- ① 회비 ② 회원 수 ③ 가입 절차
④ 모임 장소 ⑤ 모집 인원

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Cuối tuần này, chúng ta đi bơi nhé!
B: Xin lỗi, mình bận rồi.
A: _____. Tuần sau cũng được.
B: Ừ. Tuần sau chúng ta cùng đi nhé!

- ① Tôi no rồi ② Không sao
③ Không đồng ý ④ Không ngủ đâu
⑤ Rất vui được gặp bạn

25. 일기 예보의 내용과 일치하는 것은?

Hạ Long

14/9	Thứ 4	24~28℃	
15/9	Thứ 5	28~32℃	
16/9	Thứ 6	21~25℃	

- ① Thứ Sáu trời nắng đẹp.
② Thứ Năm nhiệt độ từ 24~28℃.
③ Thứ Tư trời có mây và mưa to.
④ Nhiệt độ ngày 15 thấp hơn ngày 16.
⑤ Trong ba ngày, chỉ có một ngày trời mưa.

26. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

Thành phố _____ nằm ở phía Nam của Việt Nam. Đây là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương và là một trong những trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam. Thời tiết ở đây chỉ có hai mùa, mùa mưa và mùa khô. Từ năm 1976, thành phố được mang tên của chủ tịch nước đầu tiên của Việt Nam.

* thành phố trực thuộc Trung ương: 중앙 직할시

* mùa khô: 건기 * chủ tịch: (국가) 주석

- ① Hà Nội ② Cần Thơ ③ Đà Nẵng
④ Hải Phòng ⑤ Hồ Chí Minh

27. Trần Hưng Đạo에 관한 글의 내용으로 알 수 있는 것을 <보기>에서 고른 것은?



Trần Hưng Đạo là một anh hùng dân tộc nổi tiếng của Việt Nam. Ông tên thật là Trần Quốc Tuấn. Ông đã lãnh đạo quân đội Đại Việt (tên cũ của Việt Nam) đánh thắng quân đội Nguyên - Mông ba lần.

Hiện nay, Trần Hưng Đạo được chọn làm tên cho một số đường và trường học ở Việt Nam.

* anh hùng dân tộc: 민족 영웅

* lãnh đạo: 영도(領導)하다, 이끌다

<보 기>

- a. Đại Việt을 건국했다.
b. 본명은 Trần Quốc Tuấn이다.
c. 그의 이름을 딴 도시가 있다.
d. Đại Việt 군대를 이끌고 Nguyên - Mông군을 세 번 물리쳤다.

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

28. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

Su-mi : Chị Hiền ơi! Học sinh Việt Nam cũng học 12 năm giống học sinh Hàn Quốc, phải không ạ?

Hiền : Ủ. Nhưng ở Việt Nam, chương trình tiểu học là 5 năm, từ lớp 1 đến lớp 5. Còn chương trình trung học cơ sở là 4 năm, từ lớp 6 đến lớp 9.

Su-mi : Vậy thì, lớp 6 ở Việt Nam là trung học cơ sở, chị nhỉ?

Hiền : Ủ. Đúng đấy!

* chương trình tiểu học: 초등학교 과정

- ① 베트남의 9학년은 고등학생이다.
② 베트남의 중학교 과정은 3년이다.
③ 베트남의 초등학교 과정은 5년이다.
④ 베트남 초·중·고등학교의 입학기는 1월에 시작한다.
⑤ 베트남 초·중·고등학교의 방학은 4월부터 6월까지이다.

29. Chèo에 관한 글에서 언급된 것은?



Chèo là một loại nhạc kịch truyền thống của Việt Nam. Trong Chèo phần hát nhiều hơn phần nói nên gọi là hát Chèo. Chèo phát triển mạnh ở phía Bắc. Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh... là những nơi nổi tiếng về Chèo. Vào các ngày lễ tết, một số nơi ở phía Bắc thường có hát Chèo.

* nhạc kịch: 악극 * phát triển: 발전하다 * lễ tết: 명절

- ① 공연 순서 ② 공연 시간 ③ 공연 주제
④ 발전 시기 ⑤ 발전 지역

30. 대화의 내용과 일치하는 것은?

Mi-na : Em bao nhiêu tuổi?

Hương : 18 tuổi, tuổi hổ chị ạ.

Mi-na : Người Việt cũng tính tuổi theo 12 con giáp à?

Hương : Vâng. Vây, chị tuổi gì?

Mi-na : Chị hơn em 1 tuổi, tuổi bò em ạ.

Hương : Chị Mi-na ơi! Ở Việt Nam không gọi là tuổi bò mà gọi là tuổi trâu.

Mi-na : Thế à? Hay quá nhỉ!

* 12 con giáp: 십이지를 나타내는 동물

- ① Mi-na tuổi hổ.
② Hương 19 tuổi.
③ Hương lớn hơn Mi-na 1 tuổi.
④ Người Việt gọi tuổi trâu là tuổi bò.
⑤ Tuổi của người Việt còn được tính theo 12 con giáp.

* 확인 사항

- 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.